

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 200/TTr-SNNMT ngày 13/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-34 và Lô CN-39, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “IBE Laser Technology Company Limited” tại Lô CN-34 và Lô CN-39, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: IBE Laser Technology Company Limited.

1.2. Địa điểm hoạt động:

- **Địa điểm 1:** Lô CN-34, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

- **Địa điểm 2:** Lô CN-39, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2301164492 do Phòng Đăng ký kinh

doanh và Quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 14/01/2021; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/07/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2136191233 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh chứng nhận lần đầu ngày 06/01/2021; chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 11/02/2026.

1.4. Mã số thuế: 2301164492.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất và gia công các bản mạch PCBA, PCB, đầu cắm USB; mã ngành: 2619.

- Sản xuất, gia công máy đo độ ẩm, máy đo dân dụng, dụng cụ đo nhiệt độ, máy đo khoảng cách điện tử, máy định vị, máy đo quang học; mã ngành: 2651.

- Sản xuất và gia công camera các loại, kính viễn vọng, ống ngắm quang học, ống ngắm ảnh nhiệt và máy đo khoảng cách quang học, máy ảnh săn bắn, bộ điều chỉnh âm; mã ngành: 2670.

- Sản xuất và gia công khóa điện tử, thiết bị chống trộm; mã ngành: 2790.

- Sản xuất và gia công máy matxa trung tần, máy triệt lông, máy xông hơi, máy phun sương, máy sấy tóc và bộ nguồn máy sấy tóc, máy duỗi tóc và bộ nguồn máy duỗi tóc; mã ngành: 2750.

- Sản xuất và gia công module lưu trữ năng lượng; mã ngành: 2720.

- Sản xuất và gia công attomat; dây nguồn, dây cáp các loại, dây kết nối camera, cục nguồn, sạc pin dự phòng, bộ sạc nguồn, ổ cắm sạc xe hơi, phích cắm điện, trạm sạc điện và module sạc; mã ngành: 2790.

- Sản xuất và gia công xe golf chuyên dụng, xe đẩy hàng thông minh, xe tham quan và các loại xe điện khác; mã ngành: 2910.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa có mã HS sau: 85.34; mã ngành: 4652.

- Cho thuê nhà xưởng; mã ngành: 6810.

- Sản xuất và gia công máy báo động ngoài trời; mã ngành: 2790.

- Sản xuất và gia công bộ sạc USB; mã ngành: 2619.

- Sản xuất và gia công bộ điều khiển ghế ngồi; mã ngành: 2710.

- Sản xuất và gia công Role điện áp kỹ thuật số; mã ngành: 2710.

- Sản xuất và gia công bút thử; mã ngành: 2750.

- Sản xuất và gia công tay cầm, ống mềm dùng cho máy sấy tóc; mã ngành: 2220.

- Sản xuất và gia công đèn cảnh báo giao thông báo hiệu tai nạn; mã ngành: 2790.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích:

+ **Địa điểm 1:** Lô CN-34, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam với diện tích 26.688m².

+ **Địa điểm 2:** Lô CN-39, Khu công nghiệp Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam với diện tích 26.688m².

- Nhóm dự án:

+ Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án nhóm III, thuộc số thứ tự 2, mục số II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

*** Địa điểm 1:**

- Sản xuất và gia công các bản mạch PCBA, PCB quy mô 2.500.000 sản phẩm/năm tương đương 625 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công máy đo độ ẩm, máy đo dân dụng, dụng cụ đo nhiệt độ quy mô 50.000 sản phẩm/năm tương đương 30 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất và gia công máy đo khoảng cách điện tử, máy định vị, máy đo quang học quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm tương đương 618 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công camera các loại, kính viễn vọng, ống ngắm quang học, ống ngắm ảnh nhiệt và máy ảnh sẵn bán quy mô 500.000 sản phẩm/năm tương đương 250 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất máy đo khoảng cách quang học quy mô 40.000 sản phẩm/năm tương đương 20 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công tay cầm, ống mềm dùng cho máy sấy tóc với quy mô 2.000 sản phẩm/năm tương đương 0,8 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công đèn cảnh báo giao thông báo hiệu tai nạn với quy mô 2.000.000 sản phẩm/năm tương đương 500 tấn sản phẩm/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa có mã HS sau: 85.34 với doanh thu 10.000.000 USD/năm.

- Cho thuê nhà xưởng với doanh thu khoảng 383.300 USD/năm tương đương khoảng 6.226m².

*** Địa điểm 2:**

- Sản xuất và gia công các bản mạch PCBA, PCB quy mô 500.000 sản phẩm/năm tương đương 125 tấn sản phẩm/năm

- Sản xuất và gia công đầu cắm USB quy mô 500 sản phẩm/năm tương đương 0,3 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công camera các loại, kính viễn vọng, ống ngắm quang học, ống ngắm ảnh nhiệt và máy ảnh sẵn bán quy mô 3.400.000 sản phẩm/năm tương đương 1.700 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất máy đo khoảng cách quang học quy mô 60.000 sản phẩm/năm tương đương 30 tấn sản phẩm/năm

- Sản xuất và gia công bộ điều chỉnh âm với quy mô 4.000.000 sản phẩm/năm tương đương 2.700 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công khóa điện tử, thiết bị chống trộm với quy mô 200.000 sản phẩm/năm tương đương 130 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công máy mát xa trung tần, máy triệt lông, máy xông hơi, máy phun sương, máy sấy tóc và bộ nguồn máy sấy tóc, máy duỗi tóc và bộ nguồn máy duỗi tóc với quy mô 1.079.000 sản phẩm/năm tương đương 901 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công module lưu trữ năng lượng với quy mô 100.000 sản phẩm/năm tương đương 4.500 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công attomat; dây nguồn, dây cáp các loại, dây kết nối camera, cục nguồn, sạc pin dự phòng, bộ sạc nguồn, ổ cắm sạc xe hơi, phích cắm điện, trạm sạc điện và module sạc với quy mô 10.100.000 sản phẩm/năm tương đương với 351 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công xe golf chuyên dụng, xe đẩy hàng thông minh, xe tham quan và các loại xe điện khác với quy mô 81.000 sản phẩm/năm tương đương 56 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công máy báo động ngoài trời với quy mô 3.000 sản phẩm/năm tương đương 0,6 tấn sản phẩm/năm.

Sản xuất và gia công bộ sạc USB với quy mô 21.000 sản phẩm/năm tương đương 3,78 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công bộ điều khiển ghế ngồi với quy mô 500 sản phẩm/năm tương đương 0,25 tấn sản phẩm/năm.

- Sản xuất và gia công Rơ le điện áp kỹ thuật số với quy mô 46.000 sản phẩm/năm tương đương.

- Sản xuất và gia công bút thử với quy mô 25.000 sản phẩm/năm tương đương 7 tấn/năm

- Cho thuê nhà xưởng với doanh thu khoảng 2.616.700 USD/năm tương đương khoảng 27.144m².

1.6.3. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Địa điểm 1:

+ Quy trình sản xuất và gia công các bản mạch PCBA, PCB:

Nguyên vật liệu → Kiểm tra IQC → In phủ thiếc → Gắn cố định linh kiện → Hàn đôi lưu → Kiểm tra → Cắm linh kiện thủ công → Hàn sóng → Kiểm tra → Hàn tay → Làm sạch → Kiểm tra (lão hóa) → Tra keo → Sấy UV → Kiểm tra, đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình Sản xuất và gia công máy đo độ ẩm, máy đo dân dụng, dụng cụ đo nhiệt độ; Sản xuất và gia công camera các loại, kính viễn vọng, ống ngắm quang học, ống ngắm ảnh nhiệt, máy ảnh săn bắn; Sản xuất và gia công máy đo khoảng cách quang học:

Nguyên vật liệu → Kiểm tra IQC → In phủ thiếc → Gắn cố định linh kiện

→ Hàn đôi lưu → Kiểm tra → Cắm linh kiện thủ công → Hàn sóng → Kiểm tra
 → Hàn tay → Làm sạch → Kiểm tra (lão hóa) → Tra keo → Sấy UV → Kiểm
 tra, đóng gói → Lưu kho, chờ lắp ráp.

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Lắp ráp (hàn tay) → Kiểm tra công năng
 → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân
 phối bán buôn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Khu công nghiệp
 (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa có mã HS sau: 85.34:

Hàng hóa → Xuất nhập khẩu, phân phối → Xuất hàng.

+ Quy trình Sản xuất và gia công tay cầm, ống mềm dùng cho máy sấy tóc;
 Sản xuất và gia công cảnh báo giao thông báo hiệu tai nạn:

Nguyên vật liệu → Kiểm tra IQC → In phủ thiếc → Gắn cố định linh kiện
 → Hàn đôi lưu → Kiểm tra → Cắm linh kiện thủ công → Hàn sóng → Kiểm tra
 → Hàn tay → Làm sạch → Kiểm tra (lão hóa) → Tra keo → Sấy UV → Kiểm
 tra, đóng gói → Lưu kho, chờ lắp ráp.

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Lắp ráp (hàn tay) → Kiểm tra công năng
 → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

- Địa điểm 2:

+ Quy trình sản xuất và gia công các bản mạch PCBA, PCB:

Nguyên vật liệu → Kiểm tra IQC → In phủ thiếc → Gắn cố định linh kiện
 → Hàn đôi lưu → Kiểm tra → Cắm linh kiện thủ công → Làm sạch → Kiểm
 tra, đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

+ Quy trình Sản xuất và gia công đầu cắm USB; Sản xuất và gia công máy
 đo khoảng cách điện tử, máy định vị, máy đo quang học; Sản xuất và gia công
 bộ điều chỉnh âm; Sản xuất và gia công khóa điện tử, thiết bị chống trộm; Sản
 xuất và gia công máy mát xa trung tần, máy triệt lông, máy xông hơi, máy phun
 sương; Sản xuất và gia công attomat; dây nguồn, dây cáp các loại, dây kết nối
 camera, cục nguồn, sạc pin dự phòng, bộ sạc nguồn, ổ cắm sạc xe hơi, phích
 cắm điện; Sản xuất và gia công xe golf chuyên dụng, xe đẩy hàng thông minh;
 Sản xuất và gia công máy mát xa trung tần, máy triệt lông, máy xông hơi, máy
 phun sương, máy sấy tóc, bộ nguồn máy sấy tóc, máy duỗi tóc và bộ nguồn máy
 duỗi tóc; Sản xuất và gia công module lưu trữ năng lượng; Sản xuất và gia công
 attomat; dây nguồn, dây cáp các loại, dây kết nối camera, cục nguồn, sạc pin dự
 phòng, bộ sạc nguồn, ổ cắm sạc xe hơi, phích cắm điện, trạm sạc điện và module
 sạc; Sản xuất và gia công xe golf chuyên dụng, xe đẩy hàng thông minh, xe
 tham quan và các loại xe điện khác; Sản xuất và gia công máy báo động ngoài
 trời; Quy trình Sản xuất và gia công bộ sạc USB; Quy trình Sản xuất và gia công
 bộ điều khiển ghế ngồi; Quy trình Sản xuất và gia công Role điện áp kỹ thuật số;
 Quy trình Sản xuất và gia công bút thử:

Nguyên vật liệu → Kiểm tra IQC → In phủ thiếc → Gắn cố định linh kiện
 → Hàn đôi lưu → Kiểm tra → Cắm linh kiện thủ công → Làm sạch → Kiểm
 tra, đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Lắp ráp (Không có hàn tại địa điểm 2 – Hàn tại địa điểm 1) → Kiểm tra công năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói → Lưu kho, chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không có.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam:

1. Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 374/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 và Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3136/QĐ-BTNMT ngày 30/9/2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “IBE Laser Technology Company Limited” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 62/QĐ-SNNMT ngày 13/01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “IBE Laser Technology Company Limited”

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT;
Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở tại 2 địa điểm được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm/địa điểm để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thuận Thành II trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Thuận Thành II để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra ngoài môi trường (có biên bản thỏa thuận điểm đầu nối và hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển nhà đất Shun-far).

Vì vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Địa điểm 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (07 bể tự hoại, mỗi bể có dung tích 3,6m³) được thu gom theo đường ống HDPE D90, chiều dài khoảng 286m. Trên đường thoát nước thải bố trí các hố ga lắng cặn, khoảng cách trung bình giữa các hố ga là 14 - 30m sau đó dẫn qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà bếp được thu gom và đưa qua 06 bể tách dầu mỡ 02 ngăn với dung tích mỗi bể là 0,072m³ sau đó dẫn qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 80 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý.

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được thu gom thoát ra hệ thống thu gom nước thải KCN Thuận Thành II bởi đường ống HDPE D90 với tổng chiều dài khoảng 20m, qua 01 điểm đầu nối.

- Địa điểm 2:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (10 bể tự hoại, trong đó: 04 bể dung tích 26m³/bể, 02 bể dung tích 15m³/bể, 02 bể dung tích 10m³/bể, 02 bể

dung tích 3m³/bể) được thu gom theo đường ống HDPE D200, chiều dài khoảng 450m. Trên đường thoát nước thải bố trí các hố ga lắng cặn, khoảng cách trung bình giữa các hố ga là 14 - 30m sau đó dẫn qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m³/ngày đêm của Công ty để xử lý.

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải được thu gom thoát ra hệ thống thu gom nước thải KCN Thuận Thành II bởi đường ống HDPE D300 với tổng chiều dài khoảng 11m, qua 01 điểm đầu nổi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Địa điểm 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thuận Thành II.

+ Công suất thiết kế: 80 m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol; Mật ri đường; Chlorine.

- Địa điểm 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1+2 → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Thuận Thành II.

+ Công suất thiết kế: 80 m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol; Mật ri đường; Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và thực hiện bảo dưỡng định kỳ, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố theo quy định.

- Quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ theo tần suất quy định để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý nước thải khi hệ thống gặp sự cố.

- Lắp đặt các van khoá tại điểm đầu nổi để đóng cửa xả ra ngoài môi trường khi có sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Thường xuyên nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

- Trường hợp chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thuận Thành II, dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Thuận Thành II và thông báo ngay đến Công ty TNHH Phát triển nhà đất Shun-Far; tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của KCN Thuận Thành II; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa..

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín an toàn nhất đảm bảo nước thải không bị rò rỉ ra đường ống thoát nước mưa của khu vực.

3.3. Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch công trình.

3.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Địa điểm 1:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay (153 máy);
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn đối lưu (06 máy);
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn sóng (02 máy);
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phun keo và sấy (01 dây chuyền).

- Địa điểm 2:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn đối lưu (04 máy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa điểm 1:

+ Dòng khí thải số 01: dòng khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn tay nhà xưởng 1 (OK1); Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_1 = 2329205$; $Y_1 = 407583$;

+ Dòng khí thải số 02: dòng khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn tay, hàn đối lưu, hàn sóng, phun keo và sấy nhà xưởng 2 (OK2); Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_2 = 2329249$; $Y_2 = 407695$.

- Địa điểm 2:

+ Dòng khí thải số 01: dòng khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn đối lưu (OK3); Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_3 = 2329026$; $Y_3 = 407772$.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 54.000 m³/giờ, trong đó:

- Địa điểm 1:

- + Dòng khí thải số 01: 10.000 m³/giờ
- + Dòng khí thải số 02: 30.000 m³/giờ

- Địa điểm 2:

- + Dòng khí thải số 03: 14.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi hoạt động (tối đa 24 giờ/ngày đêm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN19:2024 /BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤80	
3	CO	mg/Nm ³	≤400	
4	NOx	mg/Nm ³	≤400	
5	SO ₂	mg/Nm ³	≤300	
6	Đồng và hợp chất của đồng	mg/Nm ³	≤5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Địa điểm 1:

+ Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn tay sẽ được thu gom bằng ống hút D100-D150 sau đó thu vào đường ống tôn mạ kẽm D200 tổng chiều dài khoảng 74,8m; ống tôn mạ kẽm D400×400 tổng chiều dài khoảng 105,6m; ống tôn mạ kẽm D800×400 tổng chiều dài khoảng 9,3m dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp lọc bụi và hấp phụ than hoạt tính, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng quạt hút công suất 10.000m³/h.

+ Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn tay, hàn đôi lưu, hàn sóng, phun keo, sấy sau phun keo sẽ được thu gom bằng ống hút D100-D200 sau đó thu vào đường ống tôn mạ kẽm D320×320 tổng chiều dài khoảng 72,2m; ống tôn mạ kẽm D400×400 tổng chiều dài khoảng 39m; ống tôn mạ kẽm D630×400 tổng chiều dài khoảng 12,5m; ống tôn mạ kẽm D800×400 tổng chiều dài khoảng 27,8m dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp lọc bụi và hấp phụ than hoạt tính, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng quạt hút công suất 30.000m³/h.

- Địa điểm 2:

+ Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn đôi lưu sẽ được thu gom bằng ống hút D200 sau đó thu vào đường ống tôn mạ kẽm D200 tổng chiều dài khoảng 83m; ống tôn mạ kẽm D450 tổng chiều dài khoảng 5,3m dẫn về 01 hệ thống xử

lý khí thải bằng phương pháp lọc bụi và hấp phụ than hoạt tính, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng quạt hút công suất 14.000m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Địa điểm 1:

+ Tóm tắt quy trình xử lý khí thải (02 hệ thống xử lý khí thải có quy trình như nhau):

Khí thải → Ống hút/ống dẫn khí → Hộp lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống số 01 và 30.000m³/giờ/hệ thống số 02.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Địa điểm 2:

+ Tóm tắt quy trình xử lý khí thải:

Khí thải → Ống hút/ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B).

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* *Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa:*

- Dự trữ trong kho đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng (quạt dự phòng).

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Định kỳ (01 năm/lần) thuê đơn vị bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

** Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Tháng 03/2026 đến tháng 8/2026.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Địa điểm 1:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay nhà xưởng 1 (OK1) công suất 10.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tay, hàn đối lưu, hàn sóng, phun keo và sấy sau phun keo nhà xưởng 2 (OK2) công suất 30.000 m³/giờ.

- Địa điểm 2:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn đối lưu (OK3) công suất 14.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

¹ Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.5. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Địa điểm 1:

- + Nguồn số 01: Khu vực hàn đối lưu nhà xưởng 2;
- + Nguồn số 02: Khu vực hàn sóng nhà xưởng 2;
- + Nguồn số 03: Khu vực hàn tay nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2;
- + Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tay nhà xưởng 1 (OK1);
- + Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn tay, hàn đối lưu, hàn sóng, phun keo và sấy sau phun keo nhà xưởng 2 (OK2);
- + Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Địa điểm 2:

- + Nguồn số 01: Khu vực hàn đối lưu;
- + Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn đối lưu (OK3);
- + Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026.
- + Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 85 dBA.
- + Tiếng ồn ngoài khu vực hoạt động:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
2	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

+ Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- + Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- + Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tất giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Địa điểm 1:

TT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	1
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
	Tổng			106

- Địa điểm 2:

TT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến khoảng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	120
	Tổng			127

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Địa điểm 1:

TT	Chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Sản phẩm lỗi hỏng, bavia thải	450.000
2	Bùn thải từ hệ thống thu gom thoát nước, xử lý nước thải	2.000
	Tổng	452.000

- Địa điểm 2:

TT	Chất thải	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Sản phẩm lõi hồng, bavias thải	2.658.000
2	Bùn thải từ hệ thống thu gom thoát nước, xử lý nước thải	2.000
	Tổng	2.660.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải sinh hoạt dự kiến phát sinh khoảng 87kg/ngày/địa điểm với thành phần chủ yếu là bao bì nilon, vỏ chai nước, vỏ hộp sữa,...

1.4 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát dự kiến phát sinh:

- Địa điểm 1:

TT	Chất thải	Mã CTPKS	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	300
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	150
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	1.200
4	Than hoạt tính thải bỏ (hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	7.934,5
5	Giẻ lau, vải, găng tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	200
6	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại (Xi thiếc hàn)	07 04 02	854,3
	Tổng		10.638,8

- Địa điểm 2:

TT	Chất thải	Mã CTPKS	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp	18 01 02	300

	lót rắn nguy hại như amiang) thải		
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	120
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	600
4	Than hoạt tính thải bỏ (hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	1.346,03
5	Giẻ lau, vải, găng tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	100
6	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại (Xi thiếc hàn)	07 04 02	902,97
	Tổng		3.369

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa:

+ Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường bán tôn, mái bằng lợp tôn. Kho bố trí hệ thống rãnh thu và hố thu để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

+ Chức năng: Dùng để lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của dự án. Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định (Có thể thay đổi nhà thầu và tần suất vận chuyển tùy theo nhu cầu thực tế).

+ Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn.

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Địa điểm 1: 26m².

+ Địa điểm 2: 25m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa:

+ Kết cấu: Nền đổ bê tông, tường bê tông, kết cấu trần kín.

+ Trong kho bố trí các thùng chứa dung tích 20lít có nắp đậy và các loại bao bì mềm để lưu chứa các loại chất thải.

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Địa điểm 1: 105m².

+ Địa điểm 2: 13m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa:

+ Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường bê tông, kết cấu trần kín.

+ Cơ sở bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít và 200 lít/thùng để lưu chứa chất thải sinh hoạt.

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Địa điểm 1: 53m².

+ Địa điểm 2: 12m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Luật số 146/2025/QH15*).

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH và khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Luật số 146/2025/QH15*), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thông báo và thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đúng quy định.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 200/TTr-SNNMT ngày 13/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ Laser IBE Việt Nam./.